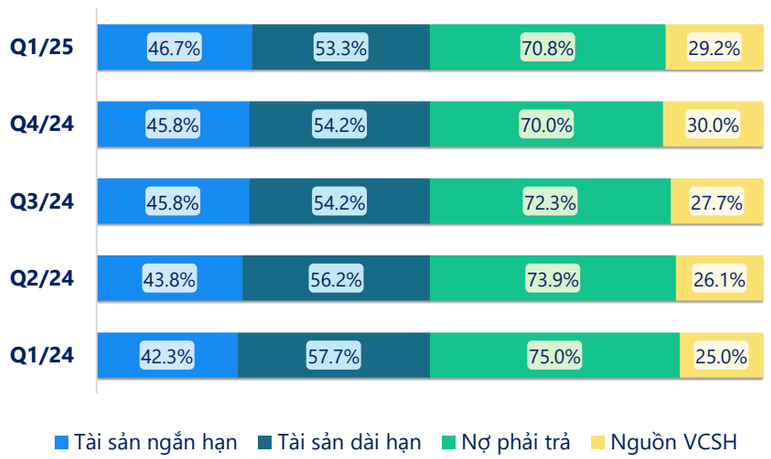
FireAnt

CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
SL cổ phiếu LH	49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,830
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,000
P/E	12.7
EPS	1,581

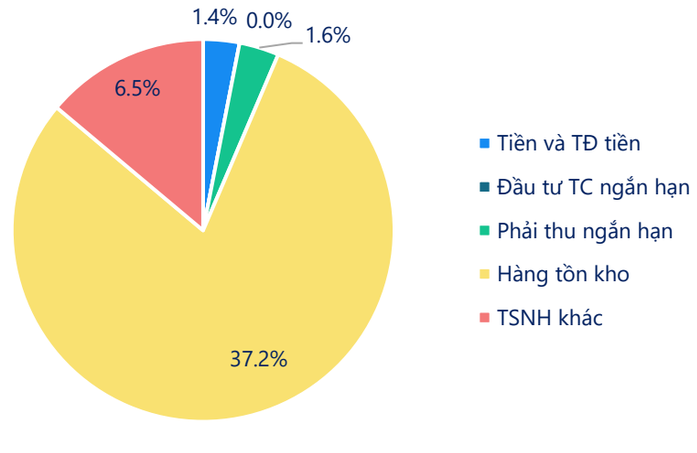
	YTD	1T	3T	6T
VIT	-2.4%	-0.5%	0.0%	2.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



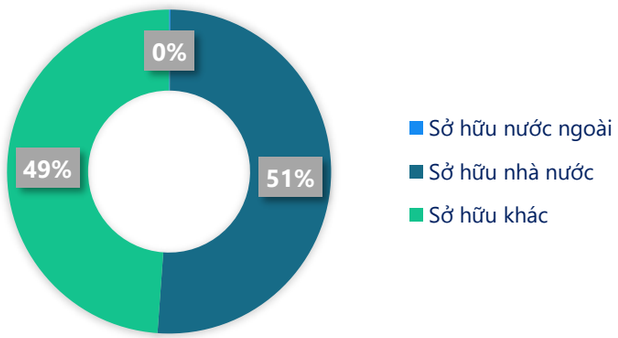
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



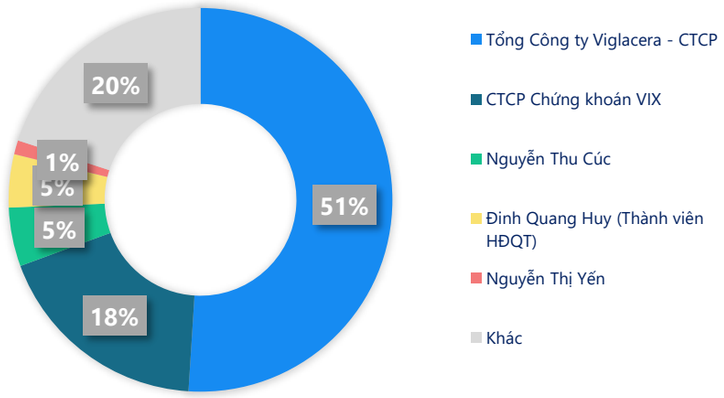
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



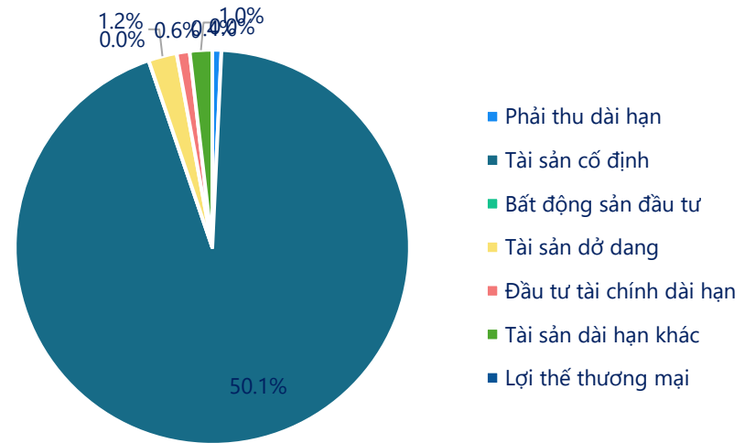
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

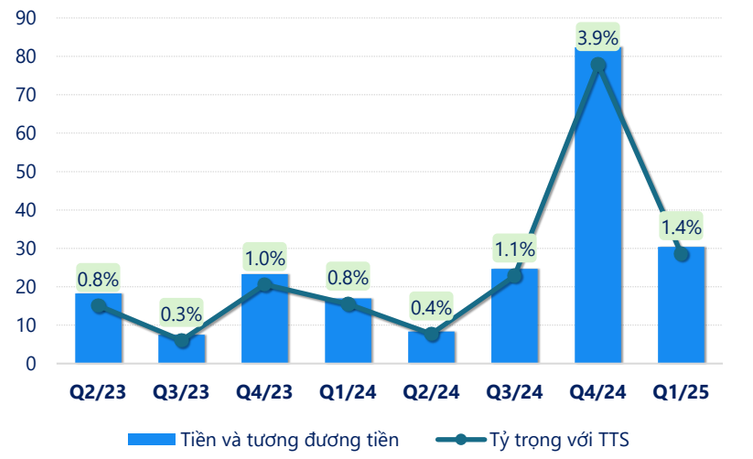


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

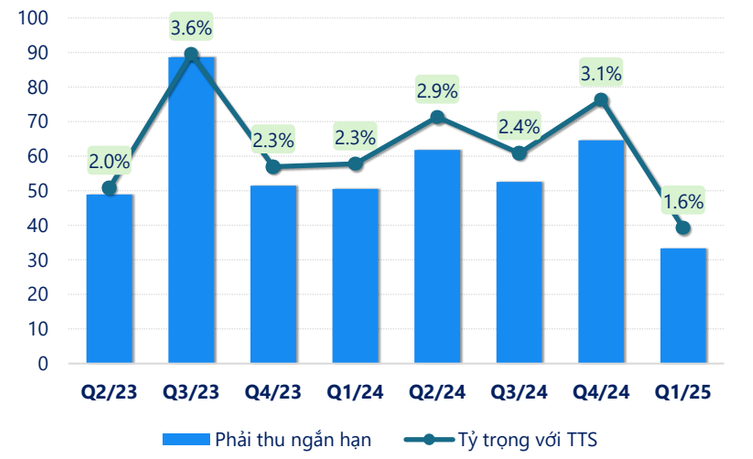
CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

Tiền và tương đương tiền



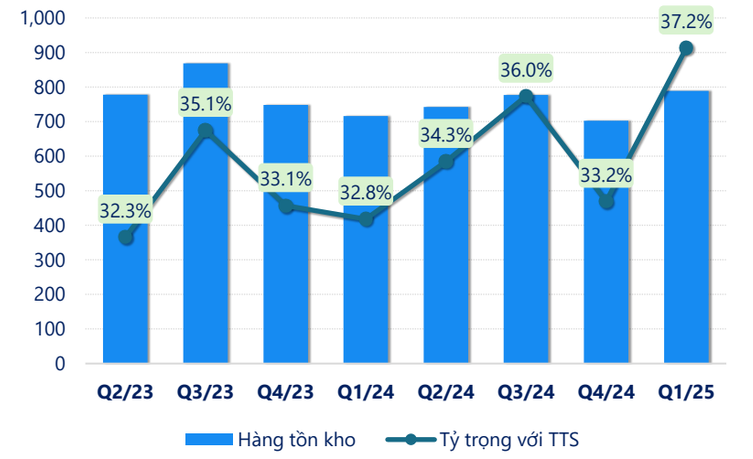
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



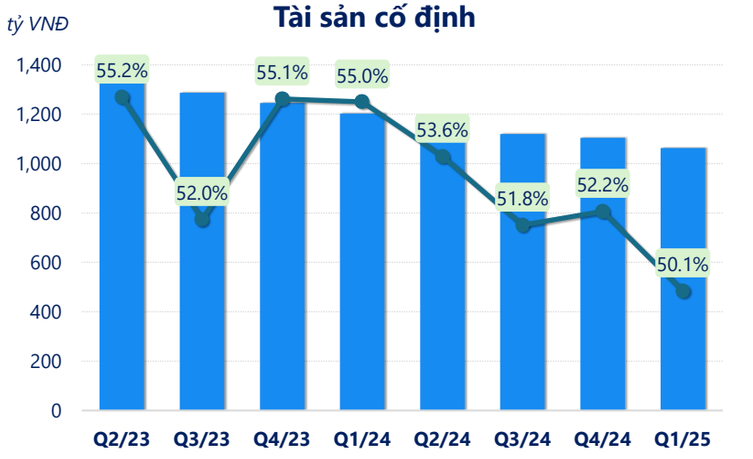
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



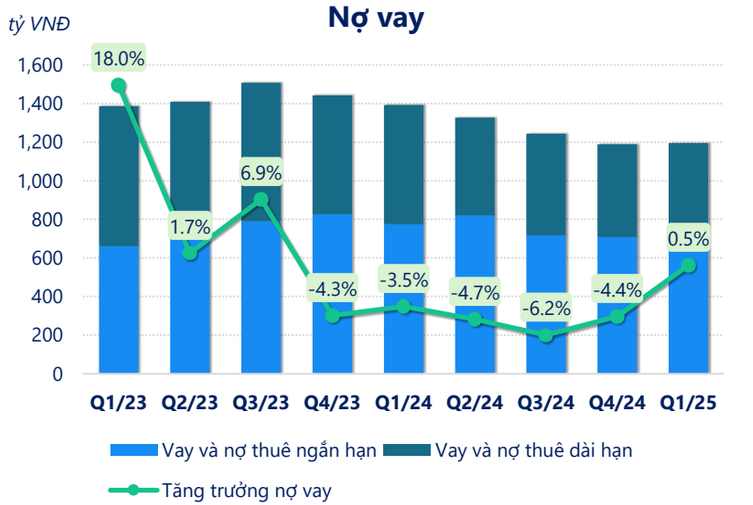
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



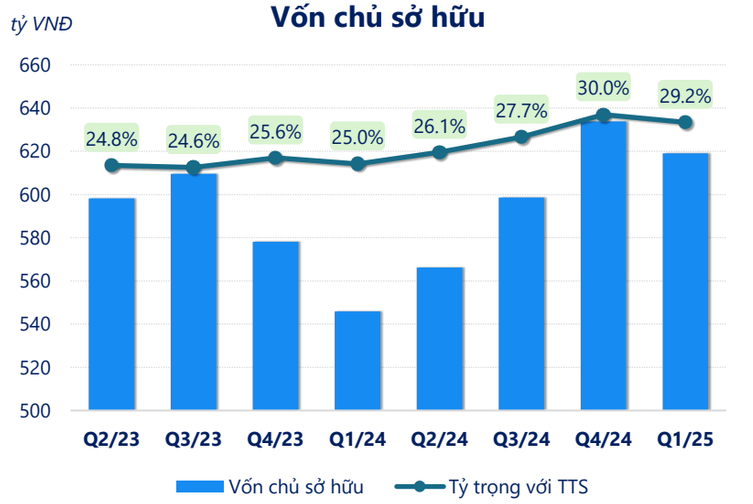
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

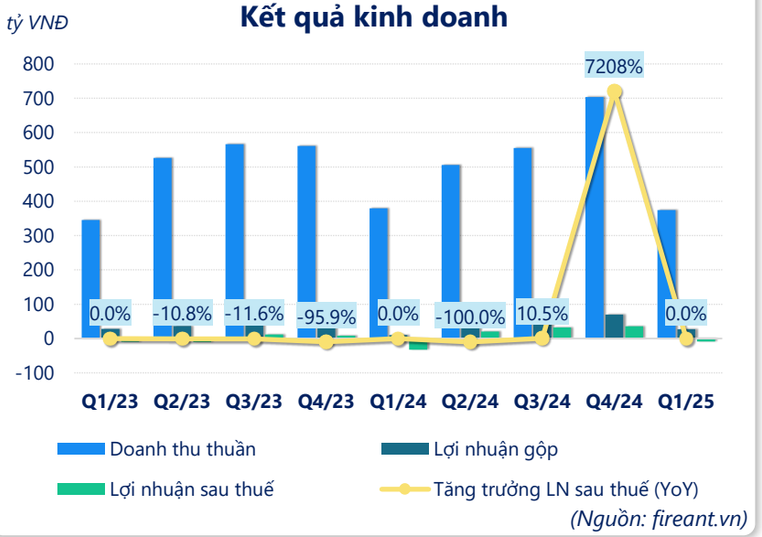


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

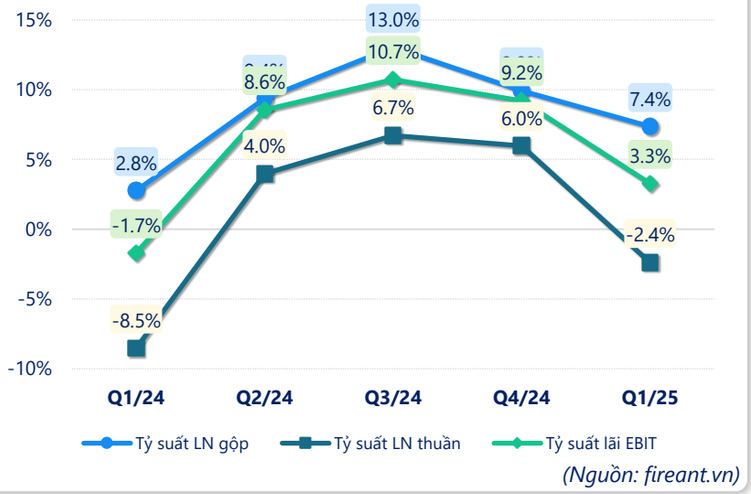
CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

Kết quả kinh doanh



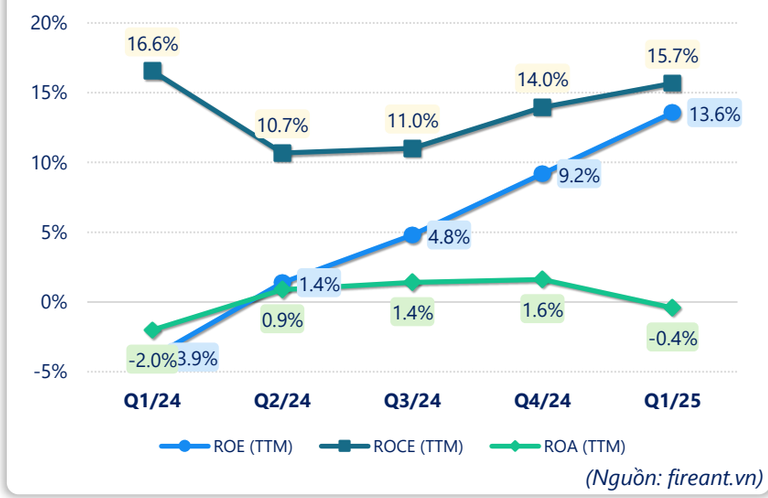
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



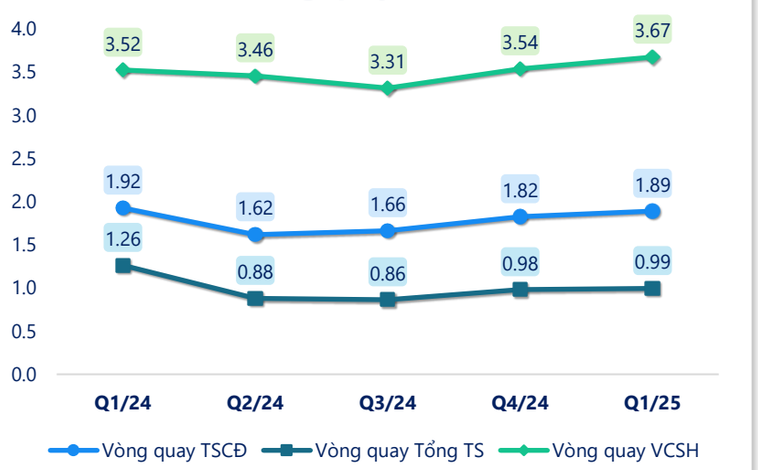
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



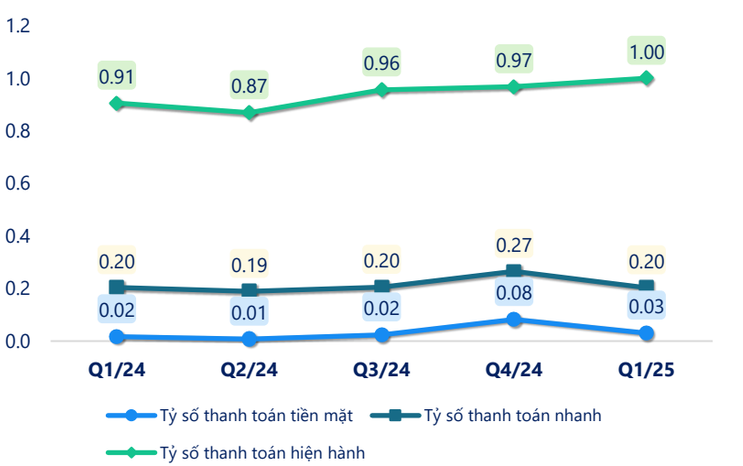
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



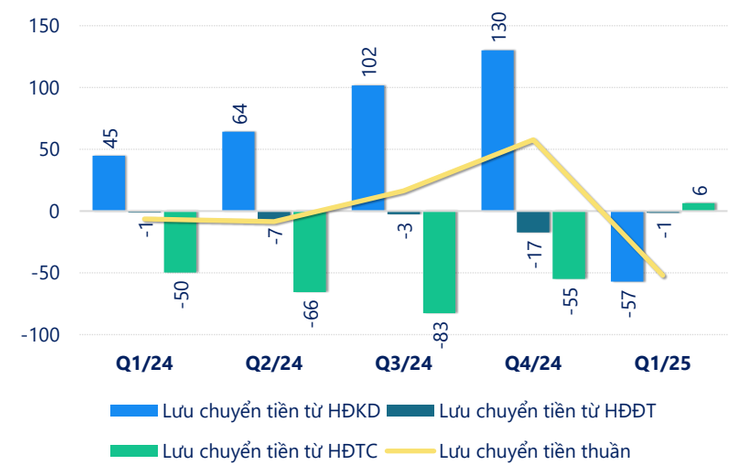
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,121**	**2,115**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	990	968	2.3%
Tiền và tương đương tiền	30.4	82.4	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.3	64.6	-48.4%
Hàng tồn kho	789	703	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	137	119	15.9%
Tài sản dài hạn	**1,130**	**1,147**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	8.37	5.94	40.9%
Tài sản cố định	1,063	1,104	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.3	0.04	66938%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**20.7**	**24.9**	**-16.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,502	1,485	1.1%
Nợ ngắn hạn	**990**	**1,004**	**-1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	684	708	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	247	229	7.7%
Nợ dài hạn	511	481	6.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	511	480	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**619**	**631**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**619**	**631**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	379	505	555	703	374
Giá vốn hàng bán	369	458	483	634	347
Lợi nhuận gộp	10.5	47.4	72.3	69.7	27.5
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	0.50	0.10	0.19
Chi phí TC	29.1	21.7	23.0	23.2	21.7
Chi phí lãi vay	25.8	22.9	22.2	21.9	21.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.75	1.35	7.66	1.80	8.05
Chi phí QLDN	6.94	4.24	4.89	2.74	6.85
LN thuần từ HĐKD	-32.3	20.1	37.3	42.1	-8.94
Lợi nhuận khác	0	0.21	0.02	0.76	-0.05
LN trước thuế	-32.3	20.3	37.3	42.8	-8.99
Lợi nhuận sau thuế	-32.3	20.3	32.4	35.3	-8.99
LNST của CĐ cty mẹ	-32.3	20.3	32.4	35.3	-8.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.7	64.1	102	130	-57.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.22	-7.14	-2.67	-17.4	-1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.8	-65.5	-82.7	-55.0	6.50
Tiền đầu kỳ	23.2	16.9	8.36	24.7	82.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.31**	**-8.58**	**16.3**	**57.7**	**-52.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	16.9	8.36	24.7	82.4	30.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic